VNU Journal of Foreign Studies, Vol. 30, No. 1 (2014) 7-13

以汉语“读、写”和越南语“đọc、viết”为组成成分的动名组合对比分析

阮黄英

越南河内国家大学下属外国语大学中国语言文化系
越南河内市纸桥郡范文同大街

初稿日期：2013年5月10日; 定稿日期：2014年2月12日
本刊同意收稿日期：2014年3月10日

摘要: 汉语和越南语同属分析型语言，两者在语法、语音、语义等不同平面上大同小异，因此越南人学习汉语时占有一定的优势。然而，在用汉语表达的过程中，越南汉语学习者在动词与名词搭配上仍然出错。“名词+动词”（ V+N ）是汉语和越南语共有的组合，但其内部结构和语义关系在两种语言之间却有相异之处。这就是越南学生在汉语动名搭配表达上产生偏误的成因之一。本文通过对汉语“读、写”和越南语“đọc,viết”两组动词与名词搭配的考察，做出以下推测：汉语的“V+N”组合可表示动宾、定中等结构，越南语因“đọc,viết”属纯越南语动词，以它们为组成成分的“V+N”组合则只能表示动宾结构；当“V+N”组合的内部结构为动宾结构时，由于汉语和越南语相对应动词的具体义项不同，与其搭配的名词也不同。由此可见，在越南汉语教学中，若能通过对汉、越语动词词义的对比分析，了解汉、越语动词的“语义格”及其相应的句法位置的异同，就可以帮助越南学习者更好地掌握汉语动词与名词之间的搭配规律。

关键词：动名组合，语义格，汉越语言对比。

一、引言

汉语和越南语同属分析型语言，两者的基本句型是SVO，并且在语音、语法、语义等不同平面上都大同小异，因此越南人学习汉语占有一定的优势。然而，在用汉语表达的过程中，越南汉语学习者在动词与名词搭配上仍然出错。“动词+名词”（ V+N ）是汉语和越南语共有的组合，但它的内部结构和语义关系在两种语言之间仍有一些细微的差别。经初步考察我们发现，汉语的“V+N”组合可表示动宾、定中等结构，其中动宾为优先结构，越南语则只能表示动宾结构。汉语“动词+名词”之所以可组成定中结构，是因为汉语定中结构的语序为“定语+中心语”。当动词定语直接修饰名词中心语时，汉语的这一定中结构与动宾结构中的动、名语序完全相同。在越南语中，定中结构的语序一般为“中心语+定语”，所以动词定语如果属于纯越南语就往往只能在名词中心语之后，这一语序显然与越南语动宾语序完全相反。当“V+N”组合的内部结构为动宾结构时，由于

* Tel.: 84-904124842
Email: habvn@yahoo.com
[1] Nghiên cứu này được thực hiện trong khuôn khổ đề tài mã số: QG 10 30

汉语和越南语相对应动词的具体义项不同，与其搭配的名词语义类也不同。甚至汉越两种语言相对应的动词在某一共同义项上，由于动词的语法特点不同，它们可带的名词宾语的语义类也不一定完全一样。换句话说，动、名搭配规则其实取决于动词的词义及动词的语法特点。因此，越南学生在学习汉语过程中若掌握汉、越相对应动词之间的语义、语法的差别，就会减少因母语负迁移而产生动、名搭配上的偏误。

汉语“读、写”这两个动词看起来分别和越南语的“đọc,viết”是完全相对应的。在学习汉语过程中，越南学生也能较轻松地掌握汉语“读、写”这两个动词的词义和用法。然而，经过语料考察，我们发现两种语言的这两组动词在动、名搭配上仍有细微的差别。首先，汉语的“读、写”与一些单音节名词搭配后可构成定中结构，而越南语的“đọc, viết”与名词搭配时一律构成动宾结构；其次当汉语“读、写”和越南语“đọc, viết” 与名词搭配后构成动宾结构时，由于相对应的动词词义之间的细微差别，与其共现的名词宾语也不完全一样。我们希望通过对汉、越两种语言中的这两组动词的动、名搭配的对比分析能够帮助越南学习者更好地掌握汉语和越南语动词与名词之间的搭配规律，从而避免出错。

二、汉语“读、写”与越南语“đọc, viết”的义项对比

根据中国社会科学院语言研究所词典编辑室2007年编的《现代汉语辞典》（第五版）和越南辞典学中心1997年编的《越南语辞典》（Trung tâm từ điển học, *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng, 1997）分别对汉语“读、写”与越南语“đọc, viết”的义项归纳，加上对一千多句实例的考察，我们认为，汉语和越南语上述动词的义项总数都不多，其中基本义完全相同，大部分的派生义也相近，只有个别义项存有差异。具体情况如下

读/ đọc

义项	释义	汉语	越南语	例子
❶	看着文字念出声音	+	+	朗读/宣读/学生跟着老师读 đọc lời tuyên thệ
❷	阅读；看；体会内容	+	+	这本书很值得一读 đọc bản thiết kế/ đọc truyện
❸	多媒体设备读取某种软件的程序	+	+	我的电脑不读光盘怎么办？ mở laptop cho chiếc đĩa vào đọc thử
❹	指上学；学习	+	-	他读完高中就参加了工作
❺	通过外面的表现了解某人	+	+	qua ánh mắt đọc được nỗi lo sợ thầm kín 我能读懂你的心

写/ viết

义项	释义	汉语	越南语	例子
❶	用笔在纸上或其他东西上做字	+	+	写对联/写草字 tập viết/ viết lên bảng
❷	写作；创作	+	+	写诗/写文章/写曲子 viết sách/ viết báo/ viết thư/ viết nhạc
❸	描写	+	-	抒写/写景/写实
❹	绘画	+	-	写生/写真

从上述表格我们可以看到，汉语的“读”和越南语的“đọc” 都具有❶❷❸❺ 义项，越南语的“đọc”没有汉语“读”的“上学；学习”义项。汉语的“写”和越南语的“viết”都具有❶❷义项，越南语的“viết”没有汉语“写”的“描写”、“绘画”这两个义项。不过，汉语“写

”的这两个义项只限于语素义，因此下文我们暂将它们排除在讨论范围之外。

三、以汉语“读、写”和越南语“đọc,viết”为中心的VO组合的内部语义关系对比

确定VO组合的内部语义关系，实际上是确定名词宾语“O”成分是动词中心语“V”的哪一语义格。我们都知道，动词的语义格取决于动词的词义，动词的不同义项会有不同的语义格框架。不同语言之间，具有相同义项的对应动词也会有相同语义格。汉语和越南语的基本句式为SVO，所以汉语“读、写”与越南语“đọc,viết”的必有语义格都以无标记形式占居句子的主语和宾语位置。请看下表中的例子：

读/ đọc				
义项	释义	必有的语义格	汉语	越南语
❶	看着文字念出声音	施事 受事	那个朋友刚刚在纪念堂上读了哀词，突然从人丛中跑出来。	Linh mục đọc một câu kinh cầu nguyện rồi đóng quyển kinh nhật tụng lại.
❷	阅读；看；体会内容	施事 受事	现在有不少小孩儿读经书。	Đan im lặng mở điện thoại và đọc tin nhắn.
❸	多媒体设备读取某种软件的程序	工具 受事	我的电脑不读光盘怎么办?	Máy tính của tôi đọc được đĩa này.
❹	指上学；学习	施事 受事	这位演员在读研究生，所以最近没有接戏。	-
❺	通过外面的表现了解某人	当事 客事	我能读懂你的心	Anh ấy dễ dàng đọc được ý nghĩ của tôi qua ánh mắt.
写/ viết				
义项	释义	必有的语义格	汉语	越南语
❶	用笔在纸上或其他东西上做字	施事 受事	总经理在纸上写了一行字，交给了秘书。	Nó ngồi viết từng dòng chữ ngay ngắn.
❷	写作；创作	施事 结果	张教授写了一本书《亚健康初探》，还很畅销。	Cô đã viết rất nhiều truyện ngắn.

从上述例子可见，汉语“读、写”与越南语“đọc,viết”的必有语义格受事（或客事、结果）成分，都比较自然地以无标记形式出现在动词后面，占居宾语位置。换句话说，动作行为及其受事（或客事、结果）就是以汉语“读、写”和越南语“đọc,viết”为中心的VO组合的优先内部语义关系。

除了必有语义格，汉语“读、写”和越南语“đọc,viết”有时还与其他可有语义格共现。可有语义格就是提供动作行为的情景，包括动作行为发生的时间、处所，动作行为所使用的材料、工具、方式等语义成分。由于“读、写”和“đọc,viết”分别在汉语和越南语各自语言中受其语法规则的限制，所以能以无标记形式出现在这些动词后面的可有语义格不完全相同。经语料考察，我们找到动词“读、写”和“đọc,viết”后面的可有语义格宾语包括如下几类：

读/ đọc				
义项	释义	V后的语义格	汉语	越南语
❶	看着文字念出声音	材料	-	Anh ấy sống ở Pháp khá lâu nên bây giờ đọc tiếng Anh nghe cứ như đang đọc tiếng Pháp vậy.
		工具	-	Thày hiệu trưởng đọc loa ngoài nên cả trường đều nghe rõ.
		方式	普通话的去声读降调。	Phát thanh viên đọc giọng Bắc dễ nghe hơn đọc giọng miền Nam.
		处所	-	Mỗi tuần chị ấy phải đọc trường quay 3 buổi.
❷	阅读；看；体会内容	材料	他的古文功底很深，读白文毫无费力。	5 năm du học về, hiện nay cô ấy đọc tiếng Anh khá tốt.
		工具	-	Tôi bây giờ phải đọc kính số 2.
		时间	-	Bạn nên đọc ban ngày đỡ hại mắt.
写/ viết				
义项	释义	V后的语义格	汉语	越南语
❶	用笔在纸上或其他东西上做字	材料	写宣纸	viết giấy gió/ viết mực đỏ
		工具	写毛笔/写粉笔	viết bút lông/ viết phấn/ viết bút chì/ viết bút bi/viết tay...
		方式	写宋体	viết chính tả/ viết Tống thể/ viết font chữ 12/ viết hoa
		时间	-	viết ban ngày/ viết đêm
		处所	写黑板/写地上	viết bảng/ viết tường/ viết cửa/ viết trong nhà/ viết ngoài hiên/ viết trên tàu hoả
❷	写作；创作	材料	文章可以写汉语，但要把摘要译成英语。	Bài dự thi có thể viết tiếng Việt nhưng phải lược dịch tiếng Anh.
		工具	写毛笔	viết bút lông/ viết bút chì/ viết bút bi/viết tay...
		方式	写随笔	viết tuỳ bút/ viết biểu đồ/ viết biểu bảng
		时间	-	viết năm 1975/ viết hôm nay
		处所	-	viết trong tù/ viết ngoài chiến khu/ viết dưới hầm bí mật

由上表可见，汉语“读，写”可带非必有语义格的宾语不多，甚至有的找不到实例。具有相对应义项的越南语“đọc,viết”带上可有语义格宾语的这一语言现象则比较普遍。我们认为之所以有这种差别是因为，在越南语中表示材料、工具、方式、时间、处所等的语义成分通常以有标记的形式（即由介词引进）出现在动宾结构后面。比如：

Phát thanh viên **đọc** bản tin ***bằng*** giọng Bắc dễ nghe hơn **đọc** bản tin ***bằng*** giọng miền Nam.

播音员**读**新闻以北方口音比**读**新闻以南方口音更清楚

当动词的必有语义格因某种原因挪位或隐含时，这些非必有语义格就自然而然地靠近动词，占居宾语位置，如：

Phát thanh viên **đọc** [ ] ***bằng*** giọng Bắc dễ nghe hơn **đọc** [ ] ***bằng*** giọng miền Nam.

播音员**读**[ ]以北方口音比**读**[ ]以南方口音更清楚

在越南语表达中，若不需要特别强调这些可有语义格，其格标（ 介词 ）经常省略，形成一种非必有语义格宾语的VO组合。如：

Phát thanh viên **đọc** [ ] [ ] giọng Bắc dễ nghe hơn **đọc** [ ] [ ] giọng miền Nam.

播音员**读**[ ] [ ] 北方口音比**读**[ ] [ ] 南方口音更清楚汉语中表示材料、工具、方式、时间、处所等的语义成分通常以有标记形式出现在动词前作状语。当动词后的宾语位置空缺时，这些状语成分若要占居其位置除了要先去掉格标，还得由动词前挪到动词后。此过程相当复杂。但随着语言的发展变化，尤其是受到经济原则的影响，汉语VO组合中的宾语成分为可有语义格的也越来越多。

综合上述考察，我们可以立表总结以汉语“读、写”和越南语“đọc,viết”为中心的VO组合中的内部语义关系如下：

读/ đọc				
义项	释义	VO组合的语义关系	汉语	越南语
❶	看着文字念出声音	动作－受事	+	+
		动作－材料	-	+
		动作－工具	-	+
		动作－方式	(+)	+
		动作－处所	-	+
❷	阅读；看；体会内容	动作－受事	+	+
		动作－材料	(+)	+
		动作－工具	-	+
		动作－时间	-	+
❸	多媒体设备读取某种软件的程序	动作－受事	+	+
❹	指上学；学习	动作－受事	+	-
❺	通过外面的表现了解某人	动作－客事	+	+
写/ viết				
义项	释义	VO组合的语义关系	汉语	越南语
❶	用笔在纸上或其他东西上做字	动作－受事	+	+
		动作－材料	(+)	+
		动作－工具	(+)	+
		动作－方式	(+)	+
		动作－时间	-	+
		动作－处所	(+)	+
❷	写作；创作	动作－受事	+	+
		动作－材料	(+)	+
		动作－工具	(+)	+
		动作－方式	(+)	+
		动作－时间	-	+
		动作－处所	-	+

四、以汉语“读、写”为修饰语的定中结构

正如本文引言部分所提，汉语的动词和名词搭配时优先组成动宾结构，但也有时会组成定中结构。据语料考察，汉语的“读、写”这两个动词后面若带上多音节名词或是表动词的受事/结果等语义格的单音节名词，则一律构成动宾结构，具体情况如上面的第三节所述。若“读、写”后面带上非动作行为的受事/结果等语义成分或表受事/结果的上

位词的单音节名词，整个组合则一般凝固成定中结构的合成词，即“读、写”两个动词这时被降级为语素，并对其后名词中心语起修饰作用。比如：“**读**本”：供以阅读的课本（多指语文或文学课本）。“**读**数”：仪表、机器上由指针或水银柱等指出的刻度的数目。“**读**物”：供阅读的书籍、杂志、报纸等。

“**读**音”：（字）的念法

“**读**者”：阅读书刊文章的人

“**写**本”：抄写的本子

“**写**法”：写作或书写文字的方法

“**写**家”：专门从事写作的人

上述组合中“读、写”后的名词或名词性语素或者不是动词宾语常见的受事/结果等语义成分（本/者/法/家），或者只能是表示受事/结果的上位词（数/物/音）。因为这些组合的结构比较紧密，意义比较凝固，所以词典编辑者都把它们收在词典里，并当作独立的词条来释义。越南语中的“đọc, viết”没有与名词或名词性语素构成类似的定中组合。

结语

汉语和越南语两组动词“读、đọc”和“写、viết”的词义及用法基本相同。但这两组动词在与名词搭配时仍有细微的差别。其原因是除了相同的基本义以外，它们之间的派生义不完全一样，两组动词在各自语言所受制约的语法规则也不同。在越南汉语教学中，若经常对汉、越语相对应的动词进行语义和语法对比，指出它们之间的细微差别，就可以更好地帮助越南汉语学习者掌握汉语动词与名词之间的搭配规则。

参考文献

[1] 崔健、孟柱亿 . 韩汉范畴表达对比[M]， 中国大百科全书出版社，2002.

[2] 高远 . 对比分析 与错误分析[M]， 北京航空航天大学出版社，2002.

[3] 张斌、齐沪扬.现代汉语短语[M]，华东师范大学出版社，2000.

[4] Nguyễn Tài Cẩn, Ngữ pháp tiếng Việt, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 1996.

[5] Lê Quang Thiêm, Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ, NXB Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội, 1989.

Phân tích đối chiếu tổ hợp “động + danh” với thành tố cấu tạo là động từ “读, 写” tiếng Hán và động từ “đọc, viết” tiếng Việt

Nguyễn Hoàng Anh

Khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN, Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Tóm tắt: Tiếng Việt và tiếng Hán cùng thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập phân tích tính. Hai ngôn ngữ có nhiều điểm tương đồng về mặt ngữ pháp, ngữ âm, ngữ nghĩa. Điều đó đã tạo ra những lợi thế cho người Việt Nam khi học tiếng Hán và người Trung Quốc học tiếng Việt. Mặc dù vậy, trên thực tế

tại những điểm tương đồng cơ bản, người học Việt Nam vẫn có thể mắc lỗi do bỏ qua những khác biệt tế nhị. Tổ hợp "động + danh" trong tiếng Hán có nhiều điểm tương đồng song cũng có một số khác biệt cả về cấu trúc và ngữ nghĩa. Bài báo thông qua phân tích đối chiếu tổ hợp "động + danh" trong đó động từ là "读、写" của tiếng Hán và "đọc、viết"của tiếng Việt và nhận thấy rằng, nghĩa cụ thể và đặc điểm ngữ pháp của động từ trong tiếng Việt và tiếng Hán khác nhau sẽ quy định vai nghĩa bắt buộc của chúng và loại hình vai nghĩa có khả năng xuất hiện sau động từ cũng không hoàn toàn giống nhau. Kết quả nghiên cứu có khả năng ứng dụng trong giảng dạy tiếng Hán cho sinh viên Việt Nam và sinh viên Trung Quốc học tiếng Hán và tiếng Việt như một ngoại ngữ.

*Từ khoá***:** Tổ hợp "động + danh", vai nghĩa, đối chiếu Hán - Việt.